Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
Email:

# Phụ lục I

# QUY ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ CỦA BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2026/QĐ-UBND ngày 30 / 7 /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt[1], được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch | Đạt | | Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị | Có quy hoạch chung xã | | 2 | Sở Xây dựng |
| | | 1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới | Đạt | | Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt | | Không quy định | 1 | |
| | | 1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã | Đạt | | Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn | | Không quy định | 1 | |

[1] Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| 2 | **Hạ tầng kinh tế - xã hội** | 2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa | Đạt | 2.1.1 | Đảm bảo kết nối giao thông tuân thủ quy định; 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hằng năm; 100% đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt; tối thiểu 50% số km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường | | | 3 | Sở Xây dựng |
| | | | | 2.1.2 | - 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị;<br>- 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa). | - 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đường cấp B, có đủ các hạng mục cần thiết theo quy định;<br>- ≥90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa). | - 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đường cấp B;<br>- ≥70% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa). | 3 | |
| | | 2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | Đạt | 2.2.1 | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | | | 2 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | | | | ≥90% | ≥80% | ≥50% (đối với những địa bàn có điều kiện địa hình phức tạp, không thuận lợi về nguồn nước, không có công trình thủy lợi nhưng có điều kiện khí hậu thuận lợi, mưa thuận gió hòa, canh tác theo tập quán địa phương, đảm bảo trong 03 | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | | | | | | năm liên tục có cây trồng sinh trưởng phát triển bình thường, cho năng suất ổn định) | | |
| | | | | 2.2.2 | Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị | Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ≥15% | Không quy định | 1 | |
| | | 2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | | Tốt (Từ 85 điểm trở lên) | Khá (Từ 70 đến dưới 85 điểm) | Đạt (Từ 50 điểm đến dưới 70 điểm) | 1 | |
| | | 2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | ≥98% | | 100% | ≥99% | ≥98% | 2 | Sở Công Thương |
| | | 2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Đạt | | Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định | Có chợ đáp ứng tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ≥1 khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu kinh doanh thực phẩm hoặc có siêu thị mini trở lên | Có chợ đạt tiêu chí theo quy định hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp | 2 | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | 2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất | Đạt | | Đạt[2] | Đạt[2] | Đạt[2] | 2 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 3 | **Phát triển kinh tế nông thôn** | 3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người | 9,5-12%/năm | | ≥9,5%/năm | | | 4 | Thống kê tỉnh |
| | | 3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm | Đạt | | Đạt[3] | Đạt[3] | Đạt[3] | 2 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả | ≥01 mô hình | | Có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả. | Có ít nhất 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả. | Có ít nhất 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả. | 2 | |

[2] Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

[3] Theo Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | 3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương | Đạt | 3.4.1 | Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030 | | | 1 | |
| | | | | 3.4.2 | Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên | | Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn | 1 | |
| | | | | 3.4.3 | Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề năm đánh giá | | | 1 | |
| | | 3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương | Đạt | 3.5.1 | 100% điểm du lịch nông thôn trong quy hoạch trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP (Riêng xã nhóm 3: Có ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP) | | | 1 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | | | 3.5.2 | Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá) | | | 1 | |
| | | 3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả | Đạt | | Đạt[4] | Đạt[4] | Đạt[4] | 2 | Sở Tài chính |
| | | 3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | ≥01 | | Không quy định | ≥01 | ≥01 | 1 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

[4], [5] Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | 3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định | ≥40% | | ≥60% | ≥50% | ≥40% | 2 | Hội Nông dân tỉnh |
| | | 3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương | Đạt | | Đạt[5] | Đạt[5] | Đạt[5] | 2 | Sở Tài chính |
| | | 3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật | ≥01 | | Đạt | Đạt | Đạt | 2 | - Sở Tài chính<br>- Sở Công Thương<br>- Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 4 | **Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn** | 4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | ≥27% | | ≥40% | ≥35% | ≥27% | 1,5 | Sở Nội vụ |
| | | 4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông | Đạt | | ≥60% | ≥50% | ≥40% | 1 | Sở Giáo dục và Đào tạo |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| 5 | **Văn hóa, Giáo dục, Y tế** | 5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa | Đạt | | Đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hóa; (2) Hoạt động văn hóa cơ sở; (3) Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; (4) Về di sản văn hóa; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số; (6) Về nhân lực quản lý văn hóa theo quy định | | | 4 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | | 5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục | Đạt | 5.2.1 | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia | | | 1 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | | | | | Đạt từ 90% trở lên | Đạt từ 80% trở lên | Đạt từ 70% trở lên | | |
| | | | | 5.2.2 | Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương | | | 0,5 | |
| | | | | | Đạt từ 90% trở lên | Đạt từ 85% trở lên | Đạt từ 80% trở lên | | |
| | | | | 5.2.3 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác | | | 0,5 | |
| | | | | | Đạt từ 90% trở lên | Đạt từ 85% trở lên | Đạt từ 80% trở lên | | |
| | | | Đạt | 5.2.4 | Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi | | | 0,5 | |
| | | | | 5.2.5 | Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi | | | 0,5 | |
| | | | | 5.2.6 | Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở | | | 0,5 | |
| | | | | 5.2.7 | Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số | | | 0,5 | |
| | | | | 5.2.8 | Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 | | | 0,5 | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | 5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt | | Đạt[6] | Đạt[6] | Đạt[6] | 2 | Sở Y tế |
| | | 5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội | Đạt | | Đạt[7] | Đạt[7] | Đạt[7] | 2 | |
| 6 | **Giảm nghèo và An sinh xã hội** | 6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều | ≤2% | | ≤2% | ≤5% | ≤13% | 2 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố | ≥75% | | ≥95% | ≥85% | ≥75% | 2 | Sở Xây dựng |
| | | 6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | Đạt | 6.3.1 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | | | 1 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | | | | ≥80% | ≥70% | ≥40% | | |
| | | | | 6.3.2 | Trong đó tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung | | | 1 | |
| | | | | | Phải có | Phải có | Nếu có | | |

[6],[7] Theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an[8]" | Đạt | | Đạt[9] | Đạt[9] | Đạt[9] | 1,5 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh |
| | | 6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới | Đạt | | Đạt[10] | Đạt[10] | Đạt[10] | 1,5 | Sở Nội vụ |
| | | 6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) | Đạt | 6.6.1 | Xã có các hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em | | | 0,5 | Sở Y tế |
| | | | | 6.6.2 | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp | | | 0,5 | |
| | | | | | ≥94% | ≥92% | ≥90% | | |
| | | 6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm | Đạt | | 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | | | 2 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

[8] 3 an: an toàn - an tâm - an sinh.
[9] Theo Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an" trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.
[10] Theo Công văn số 2558/BNV-CTTN&BĐG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| 7 | **Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số** | 7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn | Đạt | | Đạt[11] | Đạt[11] | Đạt[11] | 1,5 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| | | 7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường | Đạt | 7.2.1 | Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc | | | 0,5 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | | | | Đạt từ 95% trở lên | Đạt từ 90% trở lên | Đạt từ 80% trở lên | | |
| | | | | 7.2.2 | Hồ sơ, tài liệu công về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100% | | | 0,5 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | | | 7.2.3 | Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100% | | | 0,5 | |
| | | | | 7.2.4 | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã | | | 0,5 | |
| | | | | | Đạt từ 95% trở lên | Đạt từ 90% trở lên | Đạt từ 80% trở lên | | |
| | | | | 7.2.5 | Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã | | | 0,5 | |

[11] Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | | | | Đạt từ 95% trở lên | Đạt từ 90% trở lên | Đạt từ 80% trở lên | | |
| | | 7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử | Đạt | | Đạt[12] | Đạt[12] | Không quy định | 1 | Sở Công Thương |
| | | 7.4. Có mô hình thôn thông minh | ≥01 mô hình | | ≥01 mô hình | ≥01 mô hình | Không quy định | 3 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| **8** | **Môi trường và cảnh quan nông thôn** | 8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh | Đạt | | Đạt[13] | Đạt[13] | Đạt[13] | 2 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

[12] Theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

[13] Theo Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | 8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón | ≥90% | | Đạt[14] | Đạt[14] | Đạt[14] | 2 | |
| | | 8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ[15], làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | 100% | | 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | | | 2 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường | Đạt | 8.4.1 | Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường | | | 1 | Sở Xây dựng |
| | | | | 8.4.2 | Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50% | | | 1 | |
| | | | | 8.4.3 | Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | | | 1 | |
| | | | | | ≥01 công trình | Không quy định | Không quy định | | |

[14] Theo Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

[15] Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| | | 8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn | Đạt | | Đạt[16] | Đạt[16] | Đạt[16] | 2 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 9 | **Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công** | 9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | | Đạt | Đạt | Đạt | 2 | Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan |
| | | 9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90% | Đạt | 9.2.1 | Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả | | | 1 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh |
| | | | | 9.2.2 | Tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình | | | 1 | |
| | | | | | ≥95% | ≥92% | ≥90% | | |

[16] Theo Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã | | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 | | |
| 10 | **Tiếp cận pháp luật và An ninh Quốc phòng** | 10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Đạt | | Đảm bảo đạt đủ 3 tiêu chí, 14 chỉ tiêu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | 2 | Sở Tư pháp |
| | | 10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động | Đạt | | Đạt[17] | Đạt[17] | Đạt[17] | 2 | Công an tỉnh |
| | | 10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã | Đạt | | Đạt | Đạt | Đạt | 2 | |
| | | 10.4. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | Đạt | | - Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã đủ số lượng, đúng cơ cấu theo quy định;<br>- Tổ chức xây dựng lực lượng dân quân bảo đảm đúng tỷ lệ, chất lượng; hoàn thành tốt chương trình huấn luyện hằng năm;<br>- Thực hiện đúng, đủ các tiêu chí về quân sự, quốc phòng;<br>- Thực hiện hiệu quả việc kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng; quốc phòng với kinh tế - xã hội trên địa bàn xã;<br>- Triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền, thi đua, khen thưởng. | | | 2 | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh |
| | | **TỔNG ĐIỂM** | | | | | | **100** | |

**Ghi chú:** Xã được công nhận là "Xã đạt chuẩn nông thôn mới" khi đạt 10/10 tiêu chí (47/47 chỉ tiêu), đạt từ 95 điểm trở lên.

[17] Theo Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an về việc thực hiện các tiêu chí an ninh, trật tự thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, điều kiện an ninh, trật tự thuộc quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

**Phụ lục II**

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2026/QĐ-UBND ngày 30 / 7 /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**Điều kiện đạt chuẩn xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030:**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030);

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh, thành phố tại cùng thời điểm;

3. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại sau:

| Số TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu tiêu chí | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Hạ tầng số - năng lượng xanh** | 1.1. Tỷ lệ dân số phủ sóng di động 5G | 99% | 2 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| | | 1.2. Tỷ lệ thôn có hạ tầng Internet băng rộng cố định | 100% | 2 | |
| | | 1.3. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng | ≥90% | 2 | |
| | | 1.4. Tỷ lệ nhà văn hoá, điểm sinh hoạt cộng đồng có kết nối Internet băng rộng cố định | 100% | 2 | |
| | | 1.5. Hàng năm xã có từ 10% cơ quan công sở, hộ gia đình trở lên lắp đặt, sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ | Đạt | 2 | Sở Công Thương |

| Số TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu tiêu chí | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | **Nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | 2.1. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hoạt động hiệu quả | ≥4 mô hình | 5 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 2.2. Có mô hình Trạm Y tế ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý, điều hành, khám và chữa bệnh | Đạt | 4 | Sở Y tế |
| | | 2.3. 100% trường học công lập trên địa bàn xã đạt chuẩn quốc gia, trong đó ít nhất 50% trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; 100% trường học áp dụng quản lý, giảng dạy và học tập trên nền tảng số theo quy định | Đạt | 5 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 3 | **Bảo đảm an sinh xã hội - nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn** | 3.1. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực nông thôn | ≤2% | 4 | Sở Nội vụ |
| | | 3.2. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện | ≥10% | 4 | |
| | | 3.3. Có kế hoạch và mô hình triển khai bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (được cấp có thẩm quyền xác nhận) | Đạt | 4 | |
| | | 3.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ | ≥42% | 4 | |
| | | 3.5. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt trên 70% | Đạt | 4 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | | 3.6. Tỷ lệ nghèo đa chiều (trừ đối tượng bảo trợ xã hội) | < 1,5% | 4 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 3.7. Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp, chăm sóc, hỗ trợ kịp thời theo quy định | 100% | 4 | Sở Y tế |

| Số TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu tiêu chí | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | **Môi trường sống an toàn, lành mạnh giàu bản sắc văn hóa truyền thống** | 4.1. Đưa giáo dục đạo đức lối sống, hệ giá trị gia đình thời kỳ mới vào hương ước, quy ước cộng đồng khu dân cư | Đạt | 4 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | | 4.2. 100% người dân trên địa bàn được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa, được nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình của quốc gia và địa phương | Đạt | 4 | |
| | | 4.3. Có làng/bản văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng theo tiêu chuẩn Asean (nếu có) trong quy hoạch chung xã | Đạt | 4 | |
| | | 4.4. Tỷ lệ thôn được công nhận thôn văn hóa | 100% | 4 | |
| 5 | **Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn** | 5.1. Tỷ lệ các tuyến đường khu dân cư tập trung; tuyến đường kết nối ra công viên, rạp chiếu phim, nhà hát, cơ sở văn hóa, thể thao có hệ thống điện chiếu sáng | 100% | 4 | Sở Xây dựng |
| | | 5.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom và xử lý theo quy định | ≥ 90% | 4 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 5.3. Cảnh quan không gian xanh: Ít nhất 70% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 2 $m^2$/người) | Đạt | 4 | |
| | | 5.4. Cảnh quan không gian sạch: Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh, mương (nếu có) được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh, mương thoát nước | Đạt | 4 | |
| | | 5.5. Cảnh quan không gian đẹp: Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; hộ gia đình thực hiện chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp, không để chất thải rắn, nước thải ứ đọng trong khuôn viên hộ gia đình | Đạt | 4 | |
| | | 5.6. An toàn: Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích, cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ | Đạt | 4 | |

| Số TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu tiêu chí | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | **An ninh trật tự** | 6.1. An ninh, trật tự được đảm bảo | Đạt | 4 | Công an tỉnh |
| | | 6.2. Lực lượng công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại | Đạt | 4 | |
| | **TỔNG ĐIỂM** | | | **100** | |

**Ghi chú:** Xã được công nhận là "Xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại" khi đạt 02 điều kiện quy định và 06/06 tiêu chí (27/27 chỉ tiêu), đạt từ 95 điểm trở lên

**Phụ lục III**

**BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2026/QĐ-UBND ngày 30 / 7 /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu đối với thôn thuộc từng nhóm xã | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | | |
| 1 | Quy hoạch | Có sơ đồ chỉ dẫn cơ sở hạ tầng, khu dân cư thôn | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Sở Xây dựng |
| 2 | Hạ tầng kinh tế - xã hội | 2.1. Tỷ lệ đường thôn, ngõ được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa) | 100% | 90% | 70% | 3 | |
| | | 2.2. Tỷ lệ đường thôn có tổ tự quản của thôn hoạt động hiệu quả và tổ chức quản lý, bảo trì theo quy định | 100% | 100% | 100% | 2 | |
| | | 2.3. Tỷ lệ km đường thôn, ngõ được trồng cây xanh/hoa dọc tuyến đường | ≥50% | ≥50% | ≥50% | 3 | |
| | | 2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | 100% | ≥99% | ≥98% | 3 | Sở Công Thương |
| | | 2.5. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% dân số trên địa bàn thôn | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 3 | Văn hoá | 3.1. Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; được lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em; đáp ứng nhu cầu hoạt động theo quy định | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| | | 3.2. Có mô hình thư viện cộng đồng hoặc thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng hoặc không gian đọc, phòng đọc cơ sở đảm bảo các điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP (trong đó: Có ít nhất 300 bản sách; có diện tích, hạ tầng bảo đảm việc bảo quản tài nguyên thông tin và phục vụ người sử dụng; không ảnh hưởng tới trật tự, an toàn giao thông, bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan; bảo đảm trang thiết bị an ninh, an toàn và phòng cháy, chữa cháy; có người quản lý; có nội quy phù hợp...) | Đạt | Đạt | Đạt | 2 | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu đối với thôn thuộc từng nhóm xã | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | | |
| | | 3.3. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đáp ứng nhu cầu người dân địa phương, thu hút trên 45% người dân tham gia sinh hoạt. Có ít nhất 01 đội hoặc câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Đạt | Đạt | 2 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| | | 3.4. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa | ≥92% | ≥90% | ≥90% | 3 | |
| 4 | Y tế | 4.1. Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Sở Y tế |
| | | 4.2. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế theo kế hoạch hàng năm do UBND xã giao, đến năm 2030 đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | |
| 5 | Giáo dục; Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn | 5.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | ≥40% | ≥35% | ≥27% | 3 | Sở Nội vụ |
| | | 5.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông | ≥60% | ≥50% | ≥40% | 3 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | | 5.3. Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương | ≥90% | ≥85% | ≥80% | 3 | |
| | | 5.4. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác | ≥90% | ≥85% | ≥80% | 3 | |
| 6 | Nhà ở dân cư | 6.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Sở Xây dựng |
| | | 6.2. Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố | ≥ 95% | ≥ 85% | ≥ 75% | 2 | |
| | | 6.3. Hàng rào, cổng ngõ được xây dựng, chỉnh trang hài hòa với cảnh quan của làng quê | Đạt | Đạt | Đạt | 2 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 6.4. Tỷ lệ hộ đã thực hiện chỉnh trang vườn nhà (vườn được canh tác các loại cây trồng thích hợp, hiệu quả kinh tế, có thu nhập; có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất) | ≥ 50% | ≥50% | ≥50% | 3 | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu đối với thôn thuộc từng nhóm xã | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | | |
| 7 | Môi trường | 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom và xử lý theo quy định | ≥90% | ≥90% | ≥90% | 3 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 7.2. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường | ≥90% | ≥80% | ≥70% | 3 | |
| | | 7.3. Ở khu dân cư tập trung và cơ sở sản xuất - kinh doanh có hệ thống xử lý tự thấm hoặc mương thoát nước thải đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường, chất thải rắn và nước thải được thu gom, xử lý theo quy định | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | |
| 8 | Chất lượng môi trường sống và an sinh xã hội | 8.1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an" | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh |
| | | 8.2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | ≥90% | ≥ 85% | ≥ 80% | 3 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 8.3. Cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | |
| | | 8.4. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được tập huấn về an toàn thực phẩm hàng năm | 100% | 100% | 100% | 3 | Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương hướng |
| | | 8.5. Tỷ lệ nghèo đa chiều (Không bao gồm hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội) | 0% | ≤1% | ≤2% | 3 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu đối với thôn thuộc từng nhóm xã | | | Thang điểm | Phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | | |
| 9 | Hệ thống chính trị và an ninh trật tự | 9.1. Chi bộ thôn được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành |
| | | 9.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc đạt mức tương đương trở lên theo quy định, hướng dẫn của tổ chức cấp trên trực tiếp | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | |
| | | 9.3. Thôn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Công an tỉnh |
| | | 9.4. Tổ bảo vệ ANTT được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | |
| | | 9.5. Có ít nhất 05 mắt camera AI kết nối với hệ thống camera AI của xã | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | |
| 10 | Sản xuất, kinh doanh | 10.1. 100% hộ dân sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thôn ký cam kết và thực hiện đúng cam kết về sử dụng hóa chất, vật tư nông nghiệp theo quy định; không sử dụng chất cấm trong sản xuất, kinh doanh | Đạt | Đạt | Đạt | 3 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | 10.2. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định | ≥60% | ≥50% | ≥40% | 3 | Hội Nông dân tỉnh |
| | **TỔNG ĐIỂM** | | | | | **100** | |

**Ghi chú:** Thôn được công nhận là “thôn đạt chuẩn nông thôn mới” khi đạt 10/10 tiêu chí (35/35 chỉ tiêu), đạt từ 95 điểm trở lên.